

Số phiếu: 00537/2024/PKQ-THH (24.559)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 29/02/2024
- Thời gian thử nghiệm : 01/03/2024 - 11/03/2024
- Ngày trả kết quả : 12/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240301.NT.005	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
2	240301.NT.006	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00537/2024/PKQ-THH (24.559)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240301.NT.005)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	31,6	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	93	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,11	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	40	55
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	101	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	37	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0280	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,047	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,025	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,056	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0300	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,099 (LOQ=0,099)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,39	5,5
18	Tổng Xianua (CN-) ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00537/2024/TKQ-THH (24.559)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b) mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	3,7	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b) mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,19	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,49	11
24	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000	12,8	44
25	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008	0,83	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996	313	1.100
27	Clo Đur ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	1,4	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,00002)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(b) mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	1,1
30	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB). ^(d) mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,00200)	0,011
31	Coliform ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240301.NT.005: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00537/2024/PKQ-THH (24.559)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240301.NT.006)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	31,4	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	76	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,08	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	55
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	44	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,003)	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,016	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,016)	3,3
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0100	0,55
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,030)	1,1
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,21	5,5
18	Tổng Xianua (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00537/2024/PTQ-THH (24.559)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0	
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,0	11
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,18	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,37	11
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,0	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,32	6,6
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	394	1.100
27	Clo Đur ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,00002)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	1,1
30	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB). ^(d)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,00200)	0,011
31	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,4 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240301.NT.006: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng